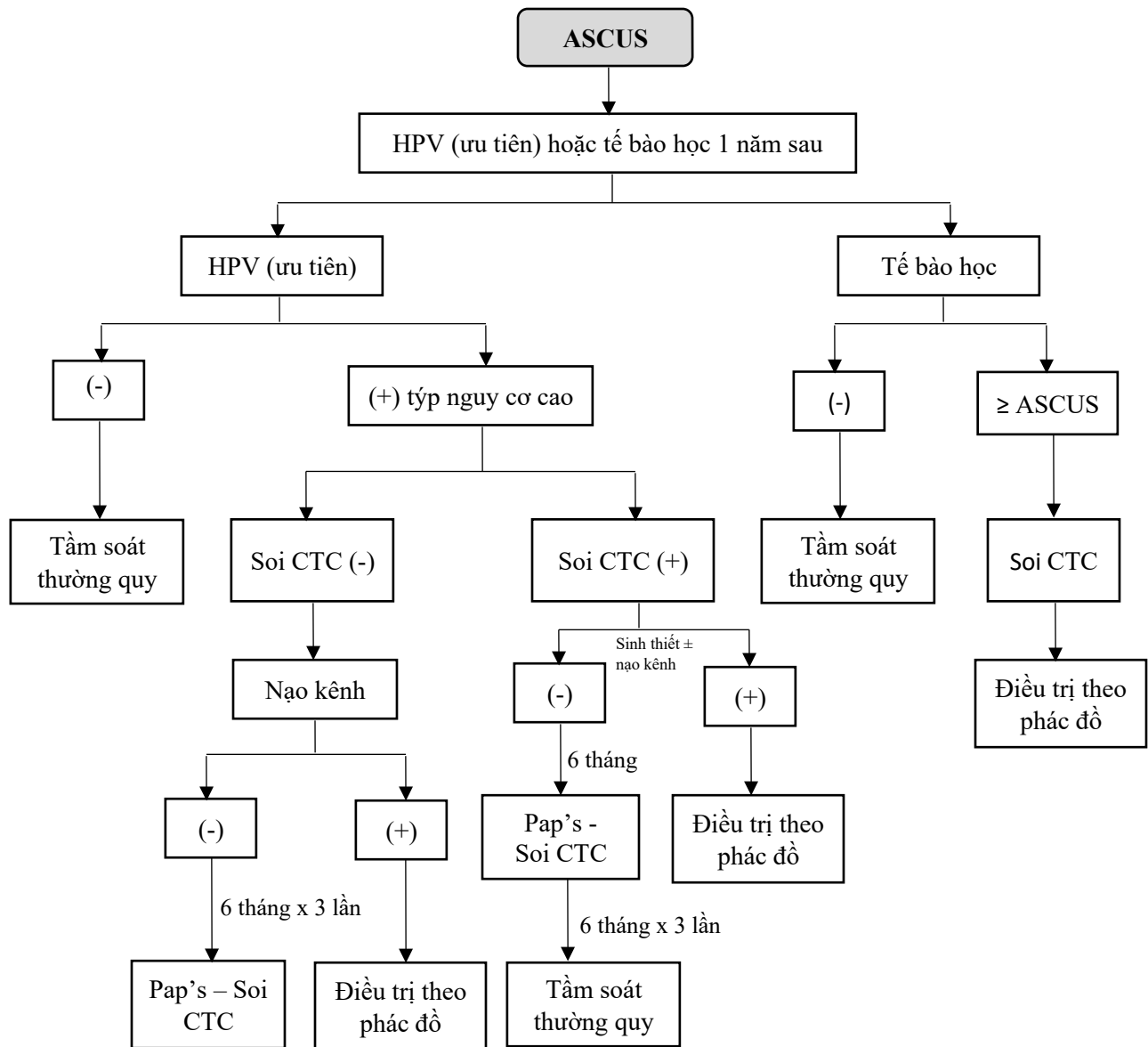


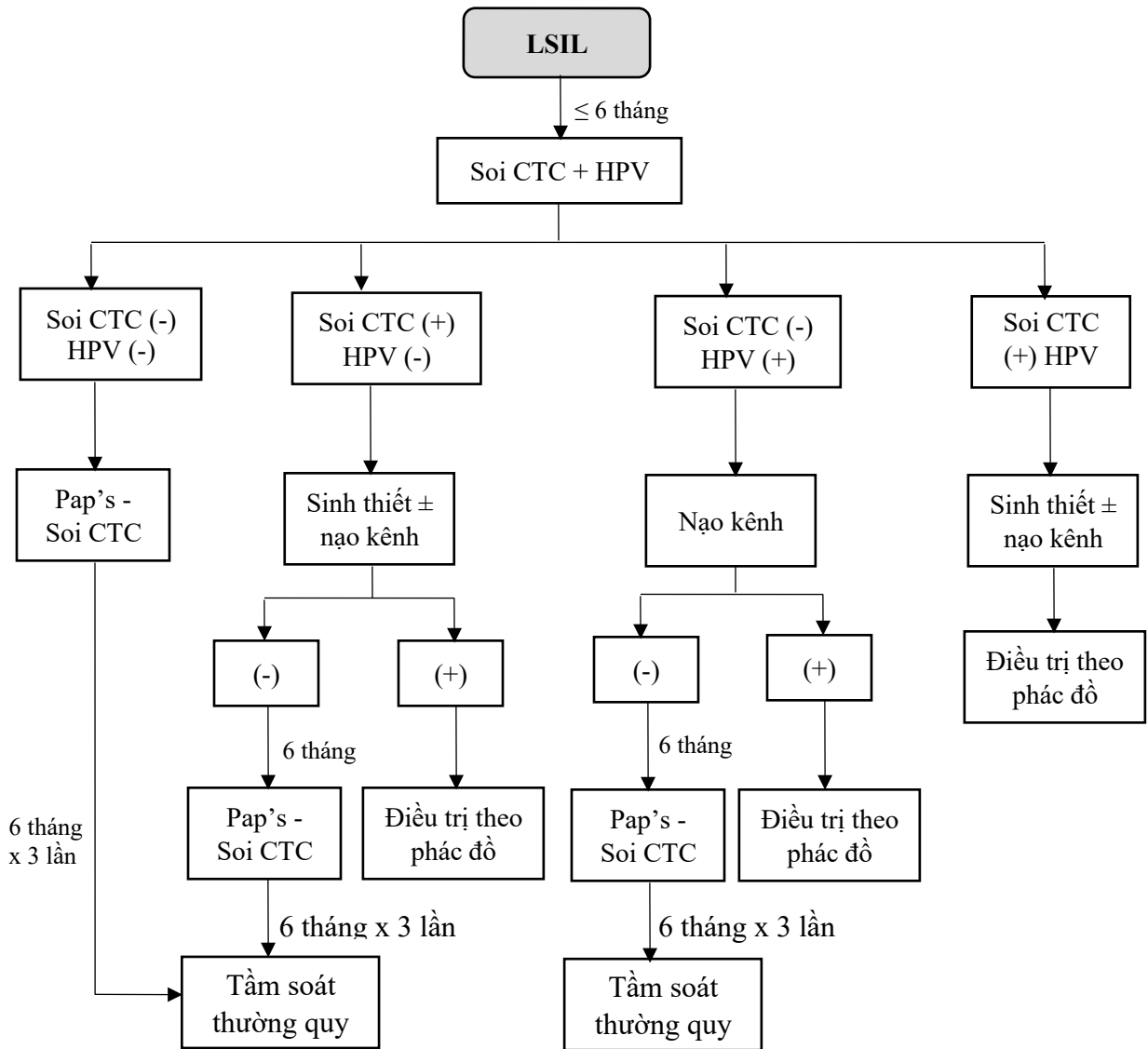
XỬ TRÍ PAP'S BẤT THƯỜNG VÀ TÂN SINH TRONG BIỂU MÔ CỔ TỬ CUNG



HPV: *Human Papillomavirus*

CTC: Cổ tử cung

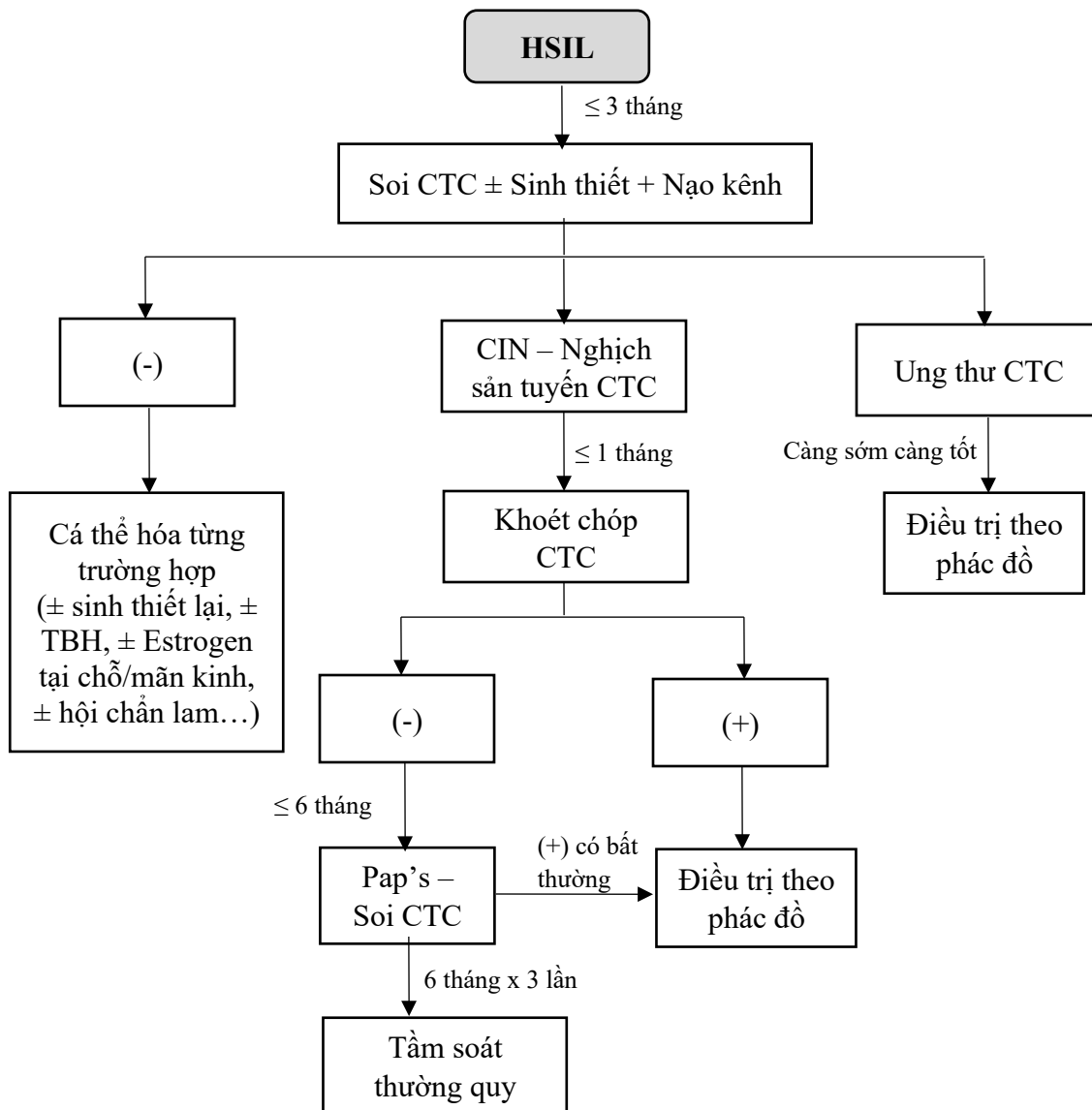
ASCUS: A typical squamous cells of undetermined significance



HPV: *Human Papillomavirus*

CTC: Cổ tử cung

LSIL: Low-grade squamous intraepithelial lesion

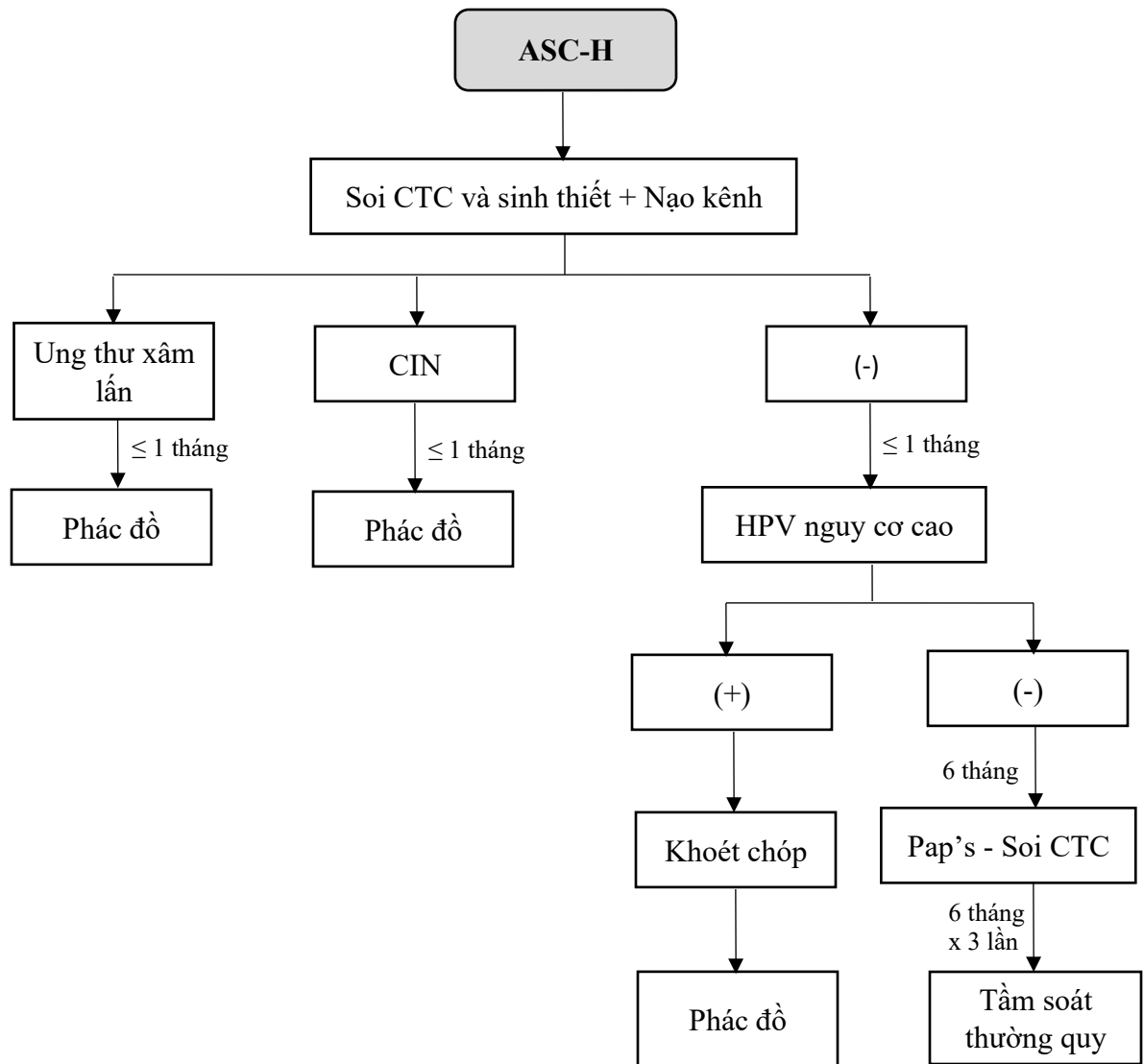


CTC: Cổ tử cung

HSIL: High-grade squamous intraepithelial lesion

CIN: Cervical intraepithelial neoplasia

TBH: Tế bào học

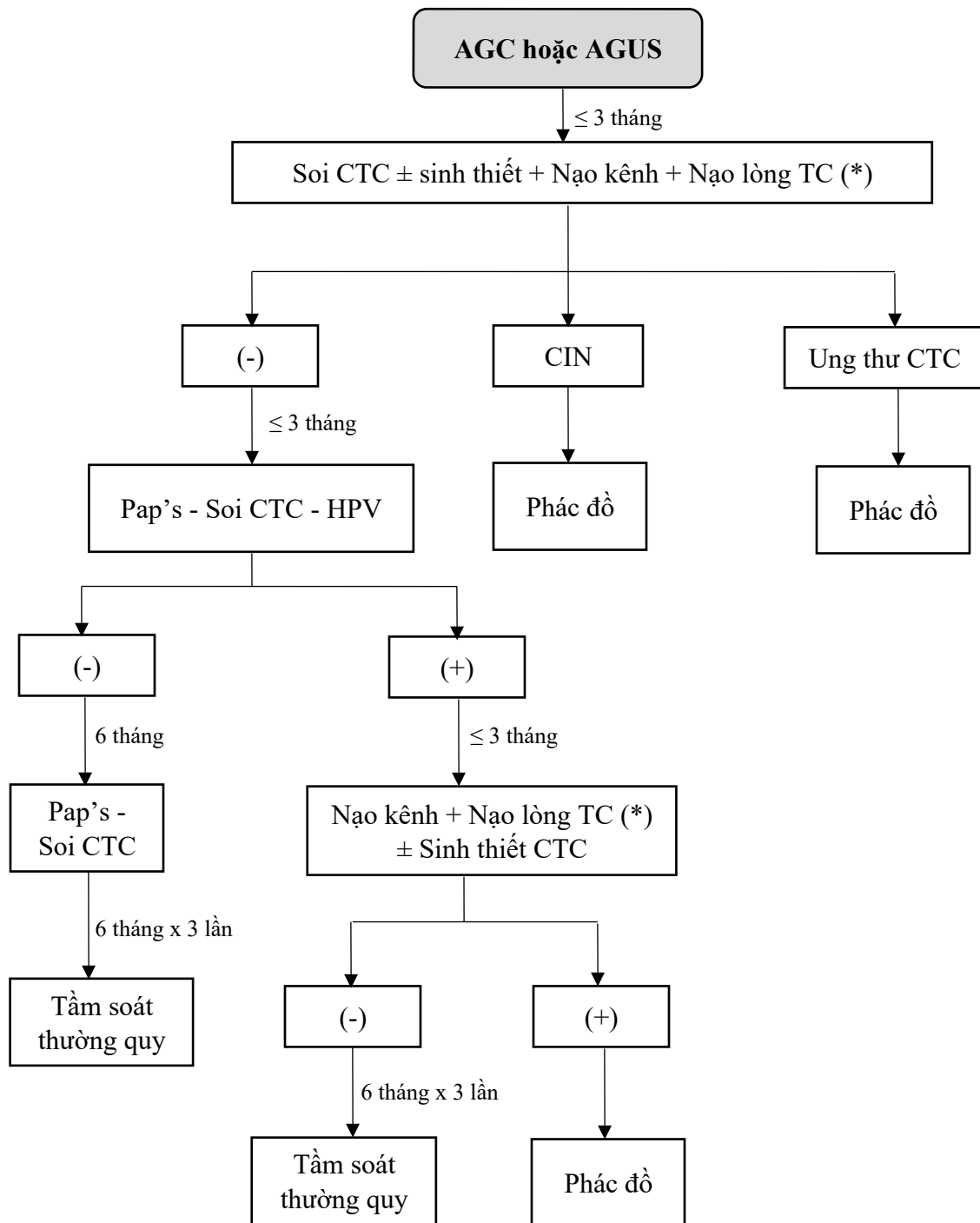


CTC: Cổ tử cung

HSIL: High-grade squamous intraepithelial lesion

CIN: Cervical intraepithelial neoplasia

HPV: *Human Papillomavirus*



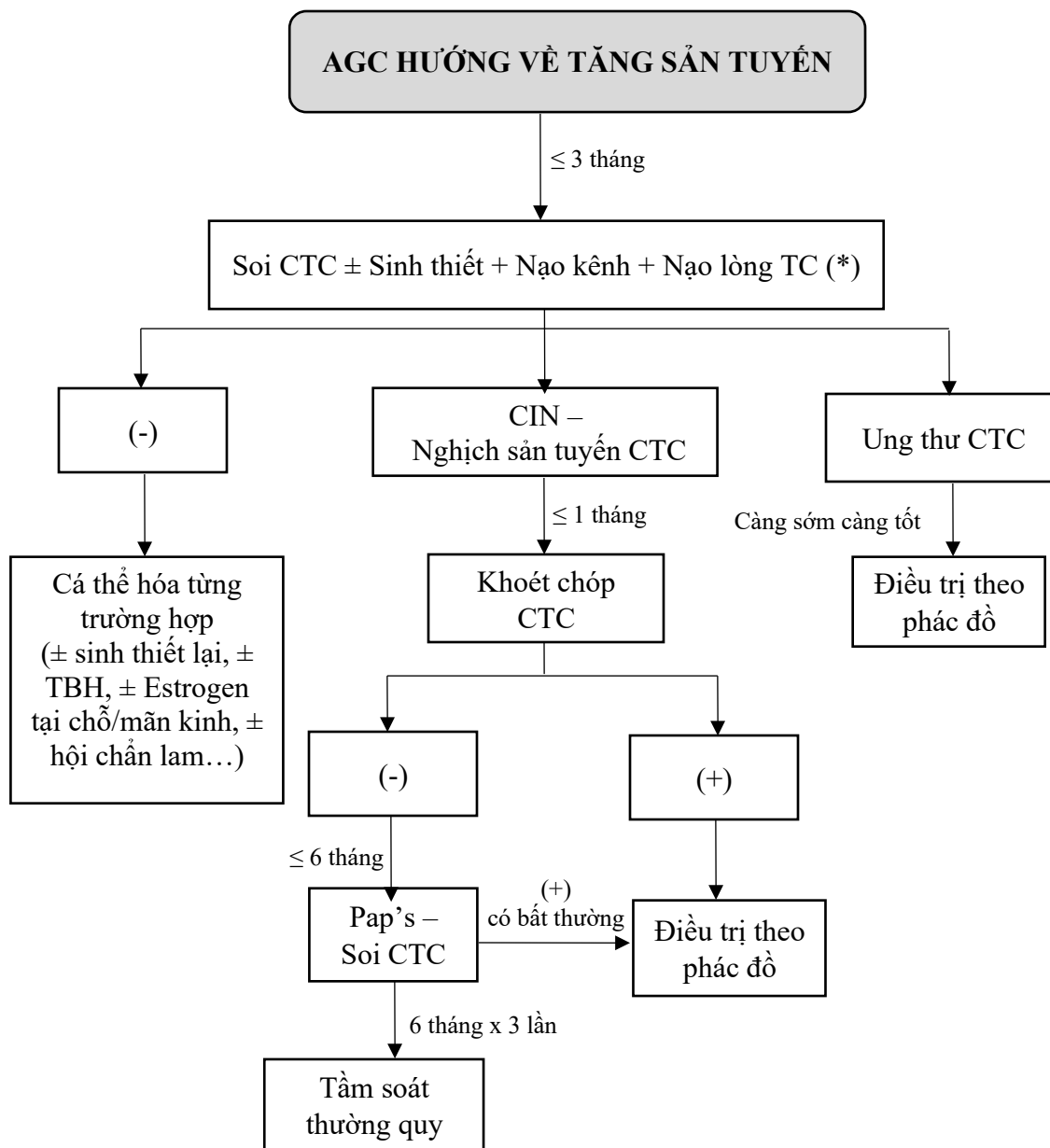
(*) Nạo lòng TC: áp dụng cho người bệnh ≥ 35 tuổi, nguy cơ tăng sinh nội mạc tử cung

CTC: Cổ tử cung

TC: Tử cung

CIN: Cervical intraepithelial neoplasia

HPV: *Human Papillomavirus*



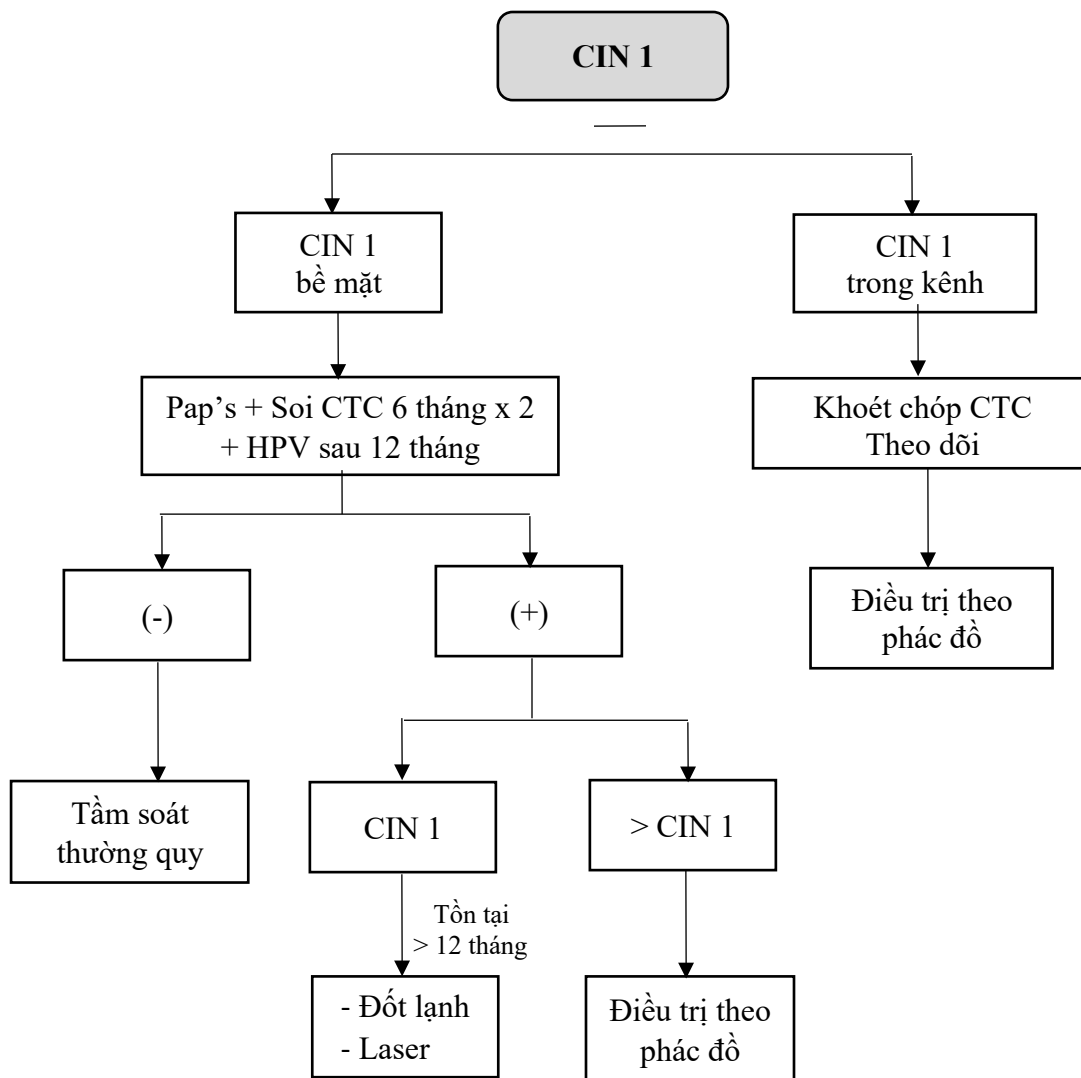
(*) Nạo lòng TC: áp dụng cho người bệnh ≥ 35 tuổi, nguy cơ tăng sinh nội mạc tử cung

CTC: Cổ tử cung

TC: Tử cung

CIN: Cervical intraepithelial neoplasia

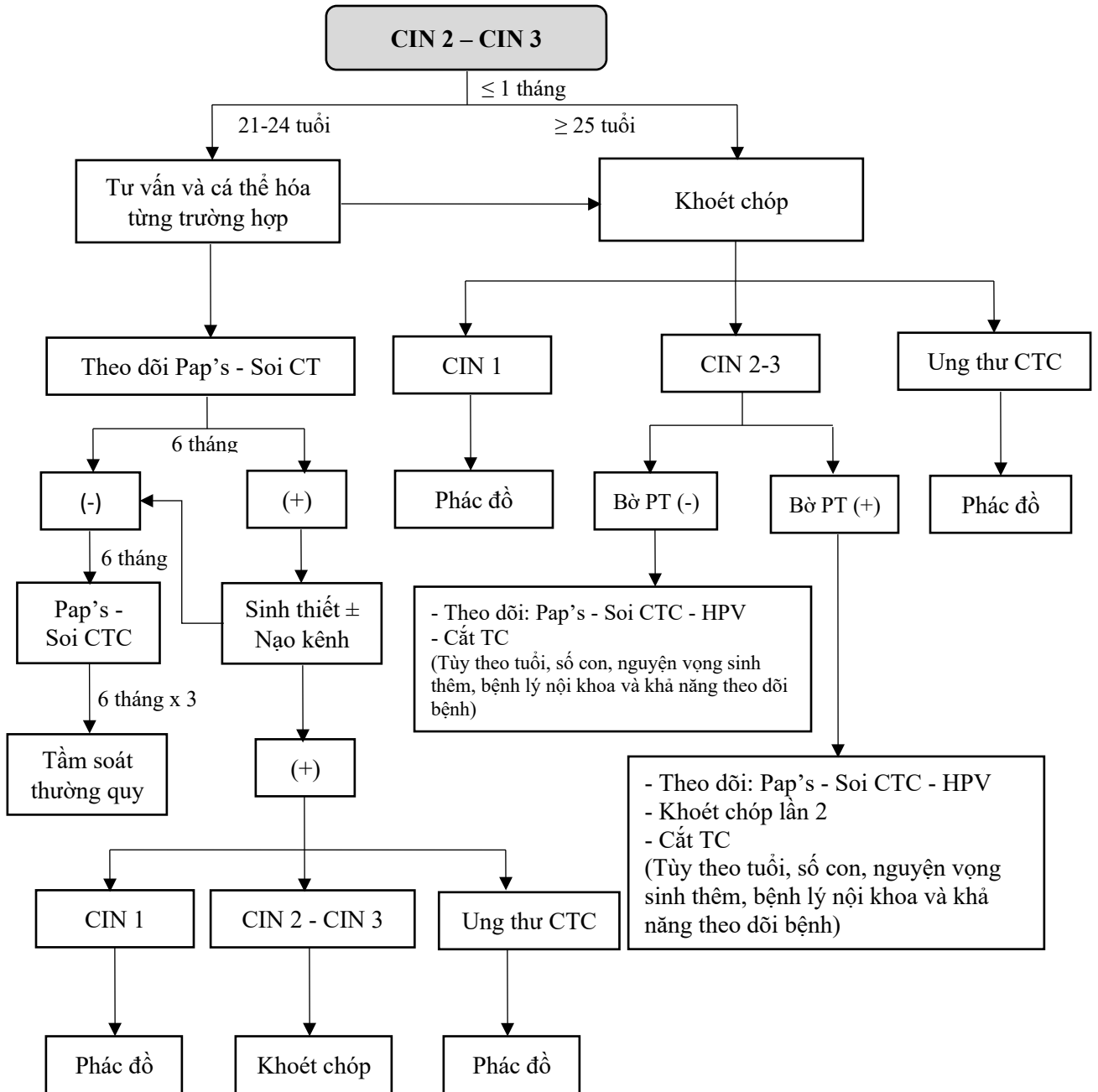
TBH: Tế bào học



CTC: Cổ tử cung

CIN: Cervical intraepithelial neoplasia

HPV: *Human Papillomavirus*



CIN và thai kỳ: Đánh giá lại ở tam cá nguyệt thứ 3 và 6 tuần sau sinh.

CTC: Cổ tử cung

CIN: Cervical intraepithelial neoplasia

HPV: *Human Papillomavirus*

PT: Phẫu thuật

TC: Tử cung

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bệnh viện Từ Dũ (2019), Phác đồ điều trị Sản Phụ khoa
2. Bộ Y tế (2016), Kế hoạch hành động quốc gia ban hành ngày 23/9/2016.
3. Bộ y Tế (2017), Tài liệu đào tạo liên tục về “Hướng dẫn dự phòng và kiểm soát ung thư cổ tử cung”.
4. ACOG (2016)
5. ASCCP (2014)
6. ASCO (2016)
7. Cervical cancer - NCCN Clinical Practice Guidelines in Oncology - Version (2018).
8. Clinical Gynecology Oncology 9th Edition (2018)